

ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CẮT GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 ĐỂ TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1524/QĐ-TTG NGÀY 06 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 960/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2025	Kinh phí cắt giảm theo Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026		Điều chỉnh số liệu kinh phí cắt giảm		Số cắt giảm tăng +, giảm - so với Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026
			Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	
	TỔNG CỘNG	684.392	297.200	387.192	297.200	387.192	0
1	Chi Quốc phòng	10.000	10.000	0	10.000	0	0
	Các nhiệm vụ phát sinh	10.000	10.000	0	10.000	0	0
2	Chi an ninh trật tự, ATXH	27.664	26.064	1.600	26.064	1.600	0
	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh	27.664	26.064	1.600	26.064	1.600	0
3	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	69.800	13.500	56.300	19.000	50.800	5.500
	KP thực hiện NQ 06/2021/NQ-HĐND ngày 3/8/2021 CSĐT XD đội ngũ trí thức và thu hút trọng dụng người có tài năng gđ 21-25	10.000	1.000	9.000	1.000	9.000	0
	KP bảo trì sửa chữa các đơn vị SN Giáo dục và ĐT (Mục I - Phụ biểu 01)	33.800	0	33.800	0	33.800	0
	KP Đào tạo trình độ sơ cấp dưới 3 tháng	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0
	KP Hỗ trợ ĐT nghề theo NQ 19/2021 của HĐND tỉnh	2.000	500	1.500	1.000	1.000	500
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	20.000	10.000	10.000	15.000	5.000	5.000
4	Chi SN Y tế, dân số và gia đình	5.000	3.000	2.000	3.000	2.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	5.000	3.000	2.000	3.000	2.000	0
5	Chi SN Văn hóa thông tin	36.080	8.580	27.500	6.580	29.500	-2.000
	KP bảo trì, sửa chữa trụ sở các đơn vị (Mục II- Phụ biểu 01)	7.000	0	7.000	0	7.000	0
	Tu bổ chống xuống cấp các di tích đã xếp hạng giai đoạn 2021-2025 theo KH 175/KH-UBND ngày 15/7/2021	15.000	1.500	13.500	1.500	13.500	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	14.080	7.080	7.000	5.080	9.000	-2.000
6	Chi SN Phát thanh truyền hình	14.589	1.459	13.130	11.289	3.300	9.830

TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2025	Kinh phí cắt giảm theo Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026		Điều chỉnh số liệu kinh phí cắt giảm		Số cắt giảm tăng +, giảm - so với Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026
			Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	
	Dự kiến KP Di chuyển, Mua sắm tài sản TTĐ PTTH tỉnh ở cơ sở mới; thuê dịch vụ truyền hình số vệ tinh ...	14.589	1.459	13.130	11.289	3.300	9.830
7	Chi SN Thể dục thể thao	10.000	2.000	8.000	2.000	8.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	10.000	2.000	8.000	2.000	8.000	0
8	Chi Đảm bảo xã hội	25.000	9.000	16.000	11.000	14.000	2.000
	KP tặng quà nhân dịp tết, 27/7 của các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	10.000	1.000	9.000	1.000	9.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	15.000	8.000	7.000	10.000	5.000	2.000
9	Chi SN Kinh tế	325.818	201.830	123.988	132.975	192.843	-68.855
	KP thực hiện kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	40.000	4.000	36.000	35.000	5.000	31.000
	KP thực hiện cơ chế đầu tư cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn (phần KP SN)	5.000	1.000	4.000	1.000	4.000	0
	KP bảo trì, sửa chữa trụ sở các đơn vị (Mục III- Phụ biểu 01)	41.200	0	41.200	0	41.200	0
	KP thực hiện Đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2204/QĐ-UBND ngày 21/11/2022)	12.330	2.000	10.330	12.330	0	10.330
	KP t/hiện Chương trình HĐ số 84 của Tỉnh ủy; KH số 100/KH-UBND về CM CN lần thứ 4	1.000	500	500	1.000	0	500
	Các dự án/công trình bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa chưa bố trí đủ kinh phí theo báo cáo KTKT được duyệt	10.000	10.000	0	10.000	0	0
	Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (đặt hàng các công ty TL)	109.000	109.000	0		109.000	-109.000
	KP thực hiện ĐA nâng cao chất lượng hoạt động xe buýt, tăng giá xăng dầu, tiền lương	9.336	936	8.400	936	8.400	0
	KP cấp bù chênh lệch lãi suất theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg hộ nghèo làm nhà ở	1.000	500	500	500	500	0
	Chương trình xúc tiến Đầu tư (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp)	3.000	300	2.700	300	2.700	0
	KP thực hiện các chính sách của NQ 57/2016 HĐND tỉnh hỗ trợ pt DN; QĐ 39/2017/UBND	5.000	3.000	2.000	5.000	0	2.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 06, 08 về Chính sách đặc thù Làng Văn hóa kiểu mẫu	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	86.952	69.594	17.358	65.909	21.043	-3.685
10	Chi SN Môi trường	5.000	4.000	1.000	4.000	1.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh đột xuất, chính sách mới	5.000	4.000	1.000	4.000	1.000	0

TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2025	Kinh phí cắt giảm theo Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026		Điều chỉnh số liệu kinh phí cắt giảm		Số cắt giảm tăng +, giảm - so với Quyết định 383/QĐ- UBND ngày 28/02/2026
			Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	Kinh phí cắt giảm 2025 đảm bảo đủ nguồn 10% TK TW giao	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2025	
11	Chi Quản lý hành chính	139.620	8.946	130.674	62.471	77.149	53.525
	Quỹ lương BC chưa tuyển, tăng lương thường xuyên hàng năm	4.000	0	4.000	0	4.000	0
	Dự kiến Kinh phí phục vụ Đại hội đảng nhiệm kỳ 2025-2030	10.000	1.000	9.000	10.000	0	9.000
	KP mua sắm ô tô dùng chung theo ND 72/2023/NĐ-CP	40.000	0	40.000	24.525	15.475	24.525
	KP bảo trì sửa chữa các cơ quan đơn vị QLHC (Mục IV - Phụ biểu 01)	11.000	0	11.000	0	11.000	0
	Các nhiệm vụ phát sinh, chính sách mới	43.946	7.946	36.000	27.946	16.000	20.000
	KP thực hiện CCTL được chuyển nguồn từ 2024 sang (số còn lại)	30.674	0	30.674	0	30.674	0
12	Chi khác ngân sách	15.821	8.821	7.000	8.821	7.000	0